

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
27.42	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Quảng Xá, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 36m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 16m		3.200	2.240	1.600	960
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		2.700	1.890	1.350	810
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.500	1.750	1.250	750
27.43	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tinh bằng tuyến đường đã được quy định					
27.44	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Gia Ninh, xã Tân Ninh, xã Duy Ninh, xã Hải Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.000	700	500	300
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
28	Xã Quảng Ninh						
28.1	Đường tránh Quốc lộ 1A	Phía Nam ngã 5 Quán Hàu	Giáp địa giới phường Đồng Hới	10.500	7.350	5.250	3.150
		Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Ninh Châu	5.500	3.850	2.750	1.650
28.2	Đường xã (Võ Duy Hàm)	Ngã 3 thôn Trúc Ly	Cổng 5 cửa (thôn Trúc Ly)	4.500	3.150	2.250	1.350
		Cổng 5 cửa (thôn Trúc Ly)	Thôn Hiền Lộc (xã Duy Ninh cũ)	2.000	1.400	1.000	600
28.3	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	Giáp địa giới xã Trường Ninh	3.500	2.450	1.750	1.050
28.4	Quốc lộ 1A	Cầu Quán Hàu	Giáp ngã 3 Trúc Ly	4.600	3.220	2.300	1.380
		Ngã 3 Trúc Ly	Giáp Trường THCS Võ Ninh	8.000	5.600	4.000	2.400
		Trường THCS Võ Ninh	Giáp Trung tâm y tế	6.000	4.200	3.000	1.800
		Trung tâm y tế	Giáp Cầu khe Dinh Thủy	7.000	4.900	3.500	2.100
		Cầu khe Dinh Thủy	Giáp địa giới xã Ninh Châu	6.000	4.200	3.000	1.800
28.5	Đường Quốc lộ 9B	Giáp thửa đất số 210, tờ BĐDC số 120, xã Vĩnh Ninh cũ	Đường ra khu neo đậu chợ Gộ, thôn Vĩnh Tuy 1	5.000	3.500	2.500	1.500
		Giáp đường ra khu neo đậu chợ Gộ, thôn Vĩnh Tuy 1	Giáp đường Hồ Chí Minh	4.000	2.800	2.000	1.200
28.6	Bà Triệu	Giáp đường Nguyễn Hữu Cánh	Giáp đường Hai Bà Trưng	5.000	3.500	2.500	1.500
28.7	Bùi Thị Xuân	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hùng Vương	5.000	3.500	2.500	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28.8	Các tuyến đường đầu nối Quốc lộ 1A có mặt cắt ngang từ 5m trở lên đã có cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông) tại khu vực thôn Văn La, Lương Yên			4.000	2.800	2.000	1.200
28.9	Cô Tám	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Hoàng Kế Viêm	5.000	3.500	2.500	1.500
28.10	Dương Văn An	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500
28.11	Đào Duy Từ	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.12	Đường chưa có tên (Đường vào X200)	Công ty Công nghiệp Tàu thủy Quảng Bình	Đường Nguyễn Hữu Cánh	5.000	3.500	2.500	1.500
28.13	Hà Văn Cách	Đường Nguyễn Hữu Cánh (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 43, thị trấn Quán Hàu cũ)	Đường Nguyễn Hữu Cánh (Thửa 03, tờ BĐĐC số 48, thị trấn Quán Hàu cũ)	5.000	3.500	2.500	1.500
28.14	Hà Văn Quan	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Nguyễn Hữu Cánh	5.000	3.500	2.500	1.500
28.15	Hai Bà Trưng	Giáp đường Hà Văn Cách	Giếng Bền	5.000	3.500	2.500	1.500
28.16	Hàn Mặc Tử	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.17	Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.18	Hoàng Hoa Thám	Giáp đường Lê Duẩn	Giáp đường Lê Quý Đôn	5.000	3.500	2.500	1.500
28.19	Hoàng Kim Xán	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	5.000	3.500	2.500	1.500
28.20	Hùng Vương	Cầu Quán Hàu	Tiếp giáp địa giới phường Đồng Hới	16.800	11.760	8.400	5.040
28.21	Lâm Úy	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500
28.22	Lê Duẩn	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Đài tưởng niệm	7.500	5.250	3.750	2.250
28.23	Lê Lợi	Giáp đường Quang Trung	Giáp đường Nguyễn Hữu Cánh	7.500	5.250	3.750	2.250
28.24	Lê Quý Đôn	Giáp đường Quang Trung	Cổng phụ chợ Quán Hàu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.25	Lê Sĩ	Giáp đường Trương Phúc Phần	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	5.000	3.500	2.500	1.500
28.26	Lê Trực	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Hà Văn Cách	5.000	3.500	2.500	1.500
28.27	Mẹ Suốt	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nhật Lệ	5.000	3.500	2.500	1.500
28.28	Nguyễn Hữu Dật	Giáp đường Nguyễn Hữu Cánh	Giáp đường Hoàng Kế Viêm	5.000	3.500	2.500	1.500
28.29	Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.30	Nguyễn Phạm Tuấn	Giáp đường Nguyễn Hữu Cánh	Giáp đường Hà Văn Cách	5.000	3.500	2.500	1.500
28.31	Nguyễn Trãi	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Lê Lợi	7.500	5.250	3.750	2.250
28.32	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường Cô Tám	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500
28.33	Nhật Lệ	Giáp đường Trường Chinh	Cuối Kè Nhật Lệ	5.000	3.500	2.500	1.500
28.34	Ninh Châu	Giáp đường Nguyễn Hữu Cánh	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.35	Phú Bình	Nhà Văn hóa thôn Phú Bình	Giáp đường Mẹ Suốt	5.000	3.500	2.500	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28.36	Quang Trung	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hùng Vương	7.500	5.250	3.750	2.250
28.37	Trần Cao Vân	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.38	Trần Hưng Đạo	Chợ Quán Hàu	Giáp đường Hùng Vương	13.300	9.310	6.650	3.990
28.39	Trị Thiên	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500
28.40	Trường Chinh	Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp đường Nhật Lệ	7.500	5.250	3.750	2.250
28.41	Trương Phúc Phần	Giáp đường Nguyễn Hữu Cánh	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.42	Trương Văn Ly	Giáp đường Trương Phúc Phần	Giáp đường Hùng Vương	7.500	5.250	3.750	2.250
28.43	Tuyến đường nối dài đường Cô Tám đến giáp Nhà Văn hóa xóm 3 TDP Văn La)			4.000	2.800	2.000	1.200
28.44	Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh	Giáp Quốc lộ 1A	Ngã 3 đường Phú Hải - Lương Ninh (tuyến đường có mặt cắt ngang 36 m)	10.000	7.000	5.000	3.000
		Ngã 3 đường Phú Hải - Lương Ninh	Giáp địa giới phường Đồng Hới (tuyến đường có mặt cắt ngang 25m)	8.000	5.600	4.000	2.400
28.45	Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Nguyễn Hữu Dật	5.000	3.500	2.500	1.500
28.46	Dự án Khu đô thị tại vùng Ruộng Nhất	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.200	4.340	3.100	1.860
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		5.300	3.710	2.650	1.590
28.47	Khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15 m		2.400	1.680	1.200	720
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13 m		2.300	1.610	1.150	690
28.48	Khu dân cư Đồng Hang	Đường Hoàng Kế Viêm có mặt cắt ngang 36m		7.500	5.250	3.750	2.250
		Đường có mặt cắt ngang 15m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường có mặt cắt ngang trên 7,5m		4.500	3.150	2.250	1.350
28.49	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Lương Yên, xã Quảng Ninh	Mặt đường Phú Hải - Lương Ninh		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có mặt cắt ngang 17,5m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Đường có mặt cắt ngang 15m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13m		5.500	3.850	2.750	1.650
28.50	HTKT tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bàu Lái	Đường có mặt cắt ngang 15m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		5.000	3.500	2.500	1.500
28.51	Hoàng Kế Viêm	Giáp đường Hùng Vương	Giáp địa giới Xã Vinh Ninh cũ (trừ đường Hoàng Kế Viêm có mặt cắt ngang 36m thuộc khu dân cư Đồng Hang)	5.000	3.500	2.500	1.500
28.52	Đường Lương Yên - Lệ Kỳ	Giáp đường QL1A	Đường tránh Đồng Hới	5.000	3.500	2.500	1.500
		Giáp Đường tránh Đồng Hới	Giáp đường sắt Bắc - Nam, thôn Lệ Kỳ 1	3.000	2.100	1.500	900
28.53	Đường từ Quốc lộ 9B qua trạm gác đường sắt đến đường Hồ Chí Minh (đường tránh lũ)	Giáp Quốc lộ 9B	Giáp đường Hồ Chí Minh	3.000	2.100	1.500	900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28.54	Nguyễn Hữu Cánh (Quốc lộ 9B)	Giáp đường Lê Duẩn	Thửa đất số 210, tờ BĐDC số 120, xã Vĩnh Ninh cũ (cách chợ Vĩnh Tuy về phía Tây 80m)	6.500	4.550	3.250	1.950
28.55	Dự án tạo quỹ đất tại xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.900	2.030	1.450	870
28.56	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Lê Kỳ 1, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 36m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 18m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
28.57	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Vĩnh Tuy 3, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		2.900	2.030	1.450	870
28.58	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Chợ Gội, xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường quy hoạch 10,5m nối đường 9B		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường quy hoạch 10,5 m (Dãy còn lại)		2.900	2.030	1.450	870
28.59	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Lê Kỳ, xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 15 m nối Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông		3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 15 m (Dãy thứ 2)		2.900	2.030	1.450	870
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 15 m (Dãy còn lại)		2.400	1.680	1.200	720
28.60	Đường trục chính khu đô thị Dinh mười đoạn đi qua xã Võ Ninh cũ	Tuyến đường có mặt cắt ngang 22,5m		6.300	4.410	3.150	1.890
28.61	Trục đường qua Phú Cát	Đường Nguyễn Thị Định, phường Đồng Hới	Thôn Hà Thiệp	4.500	3.150	2.250	1.350
28.62	Tuyến đường	Dọc theo khe Dinh Thủy từ đường liên thôn Thượng Hậu	Giáp thôn Tả Phan, xã Ninh Châu	3.500	2.450	1.750	1.050
28.63	Tuyến đường	Vào chợ Võ Ninh (đường có mặt cắt ngang 22,5m)		8.000	5.600	4.000	2.400
28.64	Tuyến đường	Vào chợ Võ Ninh cổng chính		7.000	4.900	3.500	2.100
28.65	Tuyến đường	Ngã ba Dinh Thủy (trừ vị trí 1 Quốc lộ 1A)	Đường qua Trường THPT Ninh Châu đến tiếp giáp địa giới xã Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.66	Khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 36m		7.000	4.900	3.500	2.100
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		4.000	2.800	2.000	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28.67	Khu dân cư Bắc Ninh 3, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		5.000	3.500	2.500	1.500
28.68	Khu tái định cư và dân cư Thôn Tây, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường tránh lũ BOT		7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 25m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 15m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 13m		3.000	2.100	1.500	900
28.69	Khu XD HTKT khu tái định cư và dân cư (lô I,DCM-27) Đình Mười, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường 50m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		5.000	3.500	2.500	1.500
28.70	Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Đình Mười, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường 50m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		6.000	4.200	3.000	1.800
28.71	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Trúc Ly, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 25m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 19m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường có mặt cắt ngang 15m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 8m		2.500	1.750	1.250	750
28.72	Dự án XD HTKT khu tái định cư và dân cư đô thị Đình Mười (các lô OM44 và OM 411 - giai đoạn 2), xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 22,5m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường có mặt cắt ngang 19m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.000	3.500	2.500	1.500
28.73	Đường du lịch Đình Mười	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Ninh Châu	8.000	5.600	4.000	2.400
28.74	Đường xã (Võ - Hàm)	Ngã 3 Trúc Ly	Thửa đất số 545, tờ BĐDC số 127, xã Hàm Ninh cũ	2.400	1.680	1.200	720
		Giáp thửa đất số 545, tờ BĐDC số 127, xã Hàm Ninh cũ	Trạm y tế xã Hàm Ninh cũ	2.000	1.400	1.000	600
28.75	Tuyến đường	Cổng làng thôn Trần Xá	Chợ thôn Trần Xá	1.300	910	650	390
28.76	Tuyến đường	Cổng làng thôn Trần Xá	Thôn Phú Ninh, xã Ninh Châu	1.500	1.050	750	450
28.77	Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm trung tâm (Vùng đất làng thôn Trường Niên) xã Hàm Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15 m		2.500	1.750	1.250	750
		Mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án quy hoạch 13 m		2.300	1.610	1.150	690
28.78	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28.79	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Lương Yên, Văn La, Làng Vắn, Phú Bình, Bình Minh, Văn Hùng, Hùng Phú, Trung Trinh chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.100	1.470	1.050	630
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.800	1.260	900	540
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.500	1.050	750	450
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.000	700	500	300
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
28.80	Khu đô thị, khu nhà ở thương mại, khu dân cư nông thôn đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 36m		7.000	4.900	3.500	2.100
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 32m		6.500	4.550	3.250	1.950
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 27m		6.000	4.200	3.000	1.800
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 22,5m		5.700	3.990	2.850	1.710
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 19m		5.500	3.850	2.750	1.650
		e) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 17,5m		5.200	3.640	2.600	1.560
		g) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 15m		5.000	3.500	2.500	1.500
		h) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13m		4.500	3.150	2.250	1.350
		i) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,5m		4.000	2.800	2.000	1.200
28.81	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trên địa bàn xã Quảng Ninh chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.000	700	500	300
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		800	560	400	240
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
29	Xã Trường Ninh						
29.1	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	2.500	1.750	1.250	750
29.2	Quốc lộ 15A	Giáp đường Hồ Chí Minh	Cầu Long Đại	2.000	1.400	1.000	600
		Cầu Long Đại	Cầu khe KM0 (Thửa đất số 103, tờ BĐDC số 97, xã Vạn Ninh cũ)	2.300	1.610	1.150	690
		Cầu khe KM0 (Hết thửa đất số 103, tờ BĐDC số 97, xã Vạn Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	2.000	1.400	1.000	600
29.3	Đường Hiền Xuân (Đường Lụy)	Thửa đất ông Hiền (thửa đất số 39, tờ BĐDC số 21, xã Xuân Ninh cũ) đi dọc đường Lụy	Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐDC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
		Giáp thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐDC số 41, xã Hiền Ninh cũ) đi tiệm vàng Kim Phúc	Hết thửa đất Hiền Thương (thửa đất số 567, tờ BĐDC số 41, xã Hiền Ninh cũ) đi ngã 5 thửa đất bà Lụa (thửa đất số 400, tờ BĐDC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510